

Phụ lục I
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường An Tường	65		
2	Phường Bình Thuận	65		
3	Phường Hà Giang 1	100		
4	Phường Hà Giang 2	100		
5	Phường Minh Xuân	65		
6	Phường Mỹ Lâm	65		
7	Phường Nông Tiến	65		
8	Xã Bạch Đích	55	46	32
9	Xã Bạch Ngọc	60	51	35
10	Xã Bạch Xa	44	39	33
11	Xã Bản Máy	50	45	32
12	Xã Bắc Mê	59	46	32
13	Xã Bắc Quang	71	51	35
14	Xã Bằng Hành	55	51	35
15	Xã Bằng Lang	55	47	32
16	Xã Bình An	44	39	33
17	Xã Bình Ca	50	43	38
18	Xã Bình Xa	44	39	33
19	Xã Cán Tỷ	50	45	32
20	Xã Cao Bô	60	51	35
21	Xã Côn Lôn	50	45	38
22	Xã Chiêm Hóa	55	50	43
23	Xã Du Già	55	46	32
24	Xã Đồng Tâm	55	51	35
25	Xã Đông Thọ	46	41	36
26	Xã Đồng Văn	65	46	32

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
27	Xã Đồng Yên	55	51	35
28	Xã Đường Hồng	51	46	32
29	Xã Đường Thượng	55	46	32
30	Xã Giáp Trung	51	46	32
31	Xã Hàm Yên	55	50	43
32	Xã Hòa An	50	44	38
33	Xã Hoàng Su Phì	61	45	32
34	Xã Hồ Thầu	50	45	32
35	Xã Hồng Sơn	50	43	38
36	Xã Hồng Thái	50	45	38
37	Xã Hùng An	71	51	35
38	Xã Hùng Đức	44	39	33
39	Xã Hùng Lợi	44	39	33
40	Xã Kiên Đài	44	39	33
41	Xã Kiến Thiết	44	39	33
42	Xã Kim Bình	50	44	38
43	Xã Khâu Vai	55	46	32
44	Xã Khuôn Lũng	50	45	32
45	Xã Lao Chải	60	51	35
46	Xã Lâm Bình	55	50	43
47	Xã Liên Hiệp	55	51	35
48	Xã Linh Hồ	60	51	35
49	Xã Lũng Cú	55	46	32
50	Xã Lũng Phìn	55	46	32
51	Xã Lũng Tắm	50	45	32
52	Xã Lục Hành	46	41	36
53	Xã Mậu Duệ	55	46	32
54	Xã Mèo Vạc	65	46	32
55	Xã Minh Ngọc	51	46	32
56	Xã Minh Quang	50	45	38

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
57	Xã Minh Sơn	51	46	32
58	Xã Minh Tân	60	51	35
59	Xã Minh Thanh	46	41	36
60	Xã Nà Hang	55	50	43
61	Xã Nám Dẩn	50	45	32
62	Xã Nậm Dịch	50	45	32
63	Xã Niêm Sơn	55	46	32
64	Xã Nghĩa Thuận	50	45	32
65	Xã Ngọc Đường	100	46	32
66	Xã Ngọc Long	55	46	32
67	Xã Nhữ Khê	50	43	38
68	Xã Pà Vầy Sủ	61	45	32
69	Xã Pờ Ly Ngải	50	45	32
70	Xã Phố Bảng	55	46	32
71	Xã Phú Linh	60	51	35
72	Xã Phú Lương	50	43	38
73	Xã Phù Lưu	50	44	38
74	Xã Quán Bạ	55	45	32
75	Xã Quang Bình	67	47	32
76	Xã Quảng Nguyên	50	45	32
77	Xã Sà Phìn	55	46	32
78	Xã Sơn Dương	55	50	43
79	Xã Sơn Thủy	50	43	38
80	Xã Sơn Vĩ	55	46	32
81	Xã Sùng Máng	55	46	32
82	Xã Tát Ngà	55	46	32
83	Xã Tân An	46	41	36
84	Xã Tân Long	50	43	38
85	Xã Tân Mỹ	44	39	33
86	Xã Tân Quang	71	51	35

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
87	Xã Tân Tiến	50	45	32
88	Xã Tân Thanh	50	43	38
89	Xã Tân Trịnh	55	47	32
90	Xã Tiên Nguyên	55	47	32
91	Xã Tiên Yên	55	47	32
92	Xã Tùng Bá	60	51	35
93	Xã Tùng Vài	50	45	32
94	Xã Thái Bình	50	43	38
95	Xã Thái Hòa	50	44	38
96	Xã Thái Sơn	50	44	38
97	Xã Thành Tín	50	45	32
98	Xã Thanh Thủy	60	51	35
99	Xã Thắng Mố	55	46	32
100	Xã Thông Nguyên	55	47	32
101	Xã Thuận Hòa	60	51	35
102	Xã Thượng Lâm	50	45	38
103	Xã Thượng Nông	44	39	33
104	Xã Thượng Sơn	60	55	35
105	Xã Tri Phú	44	39	33
106	Xã Trung Hà	44	39	33
107	Xã Trung Sơn	44	39	33
108	Xã Trung Thịnh	50	45	32
109	Xã Trường Sinh	50	43	38
110	Xã Vị Xuyên	71	51	35
111	Xã Việt Lâm	60	55	35
112	Xã Vĩnh Tuy	71	51	35
113	Xã Xã Tân Trào	50	43	38
114	Xã Xín Mần	50	45	32
115	Xã Xuân Giang	55	47	32
116	Xã Xuân Vân	46	41	36

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
117	Xã Yên Cường	51	46	32
118	Xã Yên Hoa	44	39	33
119	Xã Yên Lập	44	39	33
120	Xã Yên Minh	65	46	32
121	Xã Yên Nguyên	50	44	38
122	Xã Yên Phú	46	41	36
123	Xã Yên Sơn	55	50	43
124	Xã Yên Thành	55	47	32